

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và
kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch huyện Quỳnh Châu**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 6166/TTr-STNMT ngày 04 tháng 10 năm 2022 về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch huyện Quỳnh Châu.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch huyện Quỳnh Châu với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030;

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng sử dụng đất năm 2020		Quy hoạch sử dụng đất năm 2030			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu %	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định bổ sung (ha)	Diện tích (ha)	Cơ cấu %
	TỔNG DTTN (1+2+3)		105.746,77	100,00	105.746,77		105.746,77	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	101.870,73	96,33	100.723		100.722,90	95,25
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.002,86	1,89	1.861		1.861,23	1,76
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	1.911,72	1,81	1.861		1.860,72	1,76
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.584,43	1,50		2.089,13	2.089,13	1,98
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.211,41	2,09	5.088		5.088,07	4,81
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	21.606,88	20,43	20.078		20.077,58	18,99
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	11.695,96	11,06	11.696		11.695,96	11,06
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	62.570,07	59,17	59.708		59.707,62	56,46
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	42.118,71	39,83	43.648		43.648,03	41,28
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	189,71	0,18		183,90	183,90	0,17
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	9,42	0,01		19,42	19,42	0,02
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.476,48	3,29	4.679		4.678,84	4,42
2.1	Đất quốc phòng	CQP	30,57	0,03	318		317,85	0,30
2.2	Đất an ninh	CAN	1,32	0,001	55		55,13	0,05
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	3,33	0,003	40		40,04	0,04
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	6,14	0,01	26		26,24	0,02
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3,28	0,003	40		39,89	0,04
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	4,71	0,004	113		113,08	0,11
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	9,07	0,01		9,07	9,07	0,01

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng sử dụng đất năm 2020		Quy hoạch sử dụng đất năm 2030			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu %	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định bổ sung (ha)	Diện tích (ha)	Cơ cấu %
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.386,64	1,31	1.805		1.805,43	1,71
-	Đất giao thông	DGT	645,77	0,61	943		943,07	0,89
-	Đất thủy lợi	DTL	332,64	0,31	369		369,07	0,35
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,21	0,001	1		1,41	0,001
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,13	0,005	6		5,90	0,01
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	40,78	0,04	56		55,81	0,05
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	17,64	0,02	25		24,76	0,02
-	Đất công trình năng lượng	DNL	174,36	0,165	192		191,59	0,18
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,53	0,001	1		0,86	0,001
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG						
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	6,03	0,01	12		12,11	0,01
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,51	0,0005	31		31,01	0,03
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON						
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	159,05	0,15	166		165,69	0,16
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH						
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH						
-	Đất chợ	DCH	2,99	0,003		4,15	4,15	0,004
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	3,00	0,003	3		3,00	0,003
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	13,06	0,01		26,27	26,27	0,02
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,79	0,001		95,50	95,50	0,09
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	579,51	0,55	668		668,03	0,63
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	65,43	0,06	83		82,82	0,08
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	7,69	0,01	9		9,20	0,01
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,16	0,004	4		3,96	0,004

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng sử dụng đất năm 2020		Quy hoạch sử dụng đất năm 2030			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu %	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định bổ sung (ha)	Diện tích (ha)	Cơ cấu %
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	1,03	0,001		2,11	2,11	0,002
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.356,74	1,28		1.290,22	1.290,22	1,22
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC				91,00	91,00	0,09
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
3	<i>Đất chưa sử dụng</i>	<i>CSD</i>	<i>399,55</i>	<i>0,38</i>	<i>345</i>		<i>345,03</i>	<i>0,33</i>
4	<i>Đất khu công nghệ cao</i>	<i>KCN</i>						
5	<i>Đất khu kinh tế</i>	<i>KKT</i>						
6	<i>Đất đô thị</i>	<i>KDT</i>	<i>541,71</i>	<i>0,51</i>	<i>542</i>		<i>541,71</i>	<i>0,51</i>
7	<i>Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)</i>	<i>KNN</i>	<i>1.911,72</i>	<i>1,81</i>	<i>1.861</i>		<i>1.860,72</i>	<i>1,76</i>
8	<i>Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)</i>	<i>KLN</i>	<i>95.872,92</i>	<i>90,66</i>	<i>91.482</i>		<i>91.481,16</i>	<i>86,51</i>
9	<i>Khu du lịch</i>	<i>KDL</i>	<i>429,12</i>	<i>0,41</i>	<i>429</i>		<i>429,12</i>	<i>0,41</i>
10	<i>Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học</i>	<i>KBT</i>	<i>11.695,96</i>	<i>11,06</i>	<i>11.696</i>		<i>11.695,96</i>	<i>11,06</i>
11	<i>Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)</i>	<i>KPC</i>	<i>3,33</i>	<i>0,00</i>	<i>40</i>		<i>40,04</i>	<i>0,04</i>
12	<i>Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)</i>	<i>DTC</i>	<i>65,43</i>	<i>0,06</i>	<i>77</i>		<i>76,68</i>	<i>0,07</i>
13	<i>Khu thương mại - dịch vụ</i>	<i>KTM</i>	<i>6,15</i>	<i>0,01</i>	<i>26</i>		<i>26,24</i>	<i>0,02</i>
14	<i>Khu đô thị - thương mại - dịch vụ</i>	<i>KDV</i>	<i>81,94</i>	<i>0,08</i>		<i>100,69</i>	<i>100,69</i>	<i>0,10</i>
15	<i>Khu dân cư nông thôn</i>	<i>DNT</i>	<i>3.091,82</i>	<i>2,92</i>	<i>3.275</i>		<i>3.275,41</i>	<i>3,10</i>
16	<i>Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn</i>	<i>KON</i>	<i>582,79</i>	<i>0,55</i>		<i>707,92</i>	<i>707,92</i>	<i>0,67</i>

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				TT Tân Lạc	Châu Bình	Châu Bính	Châu Hoàn
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.147,84	63,33	133,18	55,41	23,23
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	80,78	6,23	10,77	2,15	0,22
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>51,00</i>	<i>6,23</i>	<i>10,77</i>	<i>2,15</i>	<i>0,22</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	114,20	31,05	30,26	3,12	1,16
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	56,41	6,34	14,39	1,78	1,43
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	890,64	18,68	75,53	48,35	20,42
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	5,81	1,03	2,23	0,01	
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN					
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		3.501,12	15,00	544,92	174,01	136,91
	Trong đó:						
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN					
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP					
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS					
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU					
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS					
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU					
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)					
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)					
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	3.501,12	15,00	544,92	174,01	136,91
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR^a</i>					
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	44,34		18,04	1,04	2,66

Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
	Châu Hạng	Châu Hội	Châu Nga	Châu Phong	Châu Thuận	Châu Thắng	Châu Tiến	Diên Lâm
NNP/PNN	160,92	241,20	112,52	102,48	144,53	33,70	60,82	16,52
LUA/PNN	44,51	10,71	0,94	0,51	2,45	0,20	0,96	1,13
LUC/PNN	15,71	10,71	0,94	0,51	1,82	0,20	0,61	1,13
HNK/PNN	6,81	11,66	3,18	3,23	4,44	1,03	15,49	2,77
CLN/PNN	11,51	7,17	0,59	1,50	3,16	3,65	0,93	3,96
RPH/PNN								
RDD/PNN								
RSX/PNN	97,84	210,36	107,61	96,45	134,48	28,82	43,44	8,66
RSN/PNN								
NTS/PNN	0,25	1,30	0,20	0,79				
LMU/PNN								
NKH/PNN								
	309,91	606,91	496,91	488,91	156,91	296,91	156,91	116,91
LUA/CLN								
LUA/LNP								
LUA/NTS								
LUA/LMU								
HNK/NTS								
HNK/LMU								
RPH/NKR(a)								
RDD/NKR(a)								
RSX/NKR(a)	309,91	606,91	496,91	488,91	156,91	296,91	156,91	116,91
RSN/NKR ^a								
PKO/OCT	5,63	4,36	0,83	3,66	2,18	1,63	2,44	1,87

1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính		
				TT Tân Lạc	Châu Bình	Châu Bính
1	Đất nông nghiệp	NNP				
1.1	Đất trồng lúa	LUA				
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK				
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN				
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS				
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH				
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	54,52	0,58	36,75	
2.1	Đất quốc phòng	CQP				
2.2	Đất an ninh	CAN				
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN				
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,58	0,58		
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC				
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	8,22			
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	45,50		36,75	
-	Đất giao thông	DGT	0,05			
-	Đất thủy lợi	DTL	33,65		29,75	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH				
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT				
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD				
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT				
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,70			
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV				
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG				
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	4,10			
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	7,00		7,00	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON				
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD				
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH				
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH				
-	Đất chợ	DCH				
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH				
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV				
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,22			
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT				
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC				
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS				
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN				
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON				
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC				
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				

1.4. Vị trí các loại đất trong quy hoạch sử dụng đất được thể hiện trên bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tỷ lệ 1:25.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch huyện Quỳnh Châu.

2. Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch huyện Quỳnh Châu:

Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch huyện Quỳnh Châu là kế hoạch sử dụng đất năm 2021 và đã được phê duyệt tại Quyết định số 33/QĐ-UBND ngày 25 tháng 01 năm 2021 của UBND tỉnh Nghệ An, chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2021 như sau:

2.1. Diện tích các loại đất phân bổ năm 2021:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính		
				TT Tân Lạc	Châu Bình	Châu Bình
	TỔNG DTTN		105.746,77	541,71	13.090,60	13.183,06
1	Đất nông nghiệp	NNP	101.216,24	326,66	12.044,83	12.980,10
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.924,05	16,00	188,88	243,57
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	1.839,06	12,48	178,46	226,13
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.449,47	96,48	466,37	176,49
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.140,65	100,74	384,56	198,64
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	21.597,63		1.704,34	10.835,58
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	11.695,96			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	62.219,24	109,59	9.261,24	1.506,48
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	42.118,71		2.146,67	878,79
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	179,82	3,85	37,53	19,34
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	9,42		1,90	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.137,60	201,30	979,67	189,27
2.1	Đất quốc phòng	CQP	52,94	0,34	5,01	
2.2	Đất an ninh	CAN	3,78	0,84	0,38	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	3,33	3,33		
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	23,87	1,60	11,68	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3,56			

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính		
				TT Tân Lạc	Châu Bình	Châu Bình
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	49,43		9,43	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	9,07		0,89	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.900,71	68,38	525,42	78,19
-	Đất giao thông	DGT	623,25	29,11	141,80	46,69
-	Đất thủy lợi	DTL	865,84	22,85	347,71	13,91
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,21	0,98		
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,13	2,00	0,27	0,30
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	40,78	6,67	6,81	2,88
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	17,64	1,32	3,24	1,52
-	Đất công trình năng lượng	DNL	177,77	0,18	0,11	0,03
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,53	0,24	0,08	0,01
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	6,03			0,07
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,51			
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON				
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	156,03	4,32	24,82	12,69
-	Đất chợ	DCH	2,99	0,72	0,58	0,09
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	3,00			
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	13,06	0,95	1,61	3,46
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,79	0,79		
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	710,85		257,34	44,88
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	66,50	66,50		
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,02	3,20	0,18	0,36
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,16	1,71	0,07	0,22
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	1,03		0,04	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.283,51	53,67	167,61	62,16
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC				
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				
3	Đất chưa sử dụng	CSD	392,92	13,76	66,11	13,69

Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
	Châu Hoàn	Châu Hạnh	Châu Hội	Châu Nga	Châu Phong	Châu Thuận	Châu Thắng	Châu Tiến	Diên Lâm
	7.448,32	12.214,13	9.889,92	10.106,57	13.960,47	5.926,52	4.179,60	1.426,41	13.779,47
NNP	7.306,66	11.620,84	9.245,74	9.847,52	13.407,17	5.758,14	3.897,87	1.206,05	13.574,68
LUA	91,34	306,22	140,30	74,39	264,11	135,57	121,77	235,96	105,94
LUC	91,34	306,22	138,90	70,95	243,62	127,52	107,64	229,86	105,94
HNK	13,33	196,96	149,58	15,70	88,00	61,89	70,88	95,14	18,66
CLN	31,17	304,79	248,09	126,95	216,32	117,62	108,60	178,10	125,06
RPH		631,41	1.694,01	1.542,56	2.898,72	1.060,86			1.230,15
RDD	3.761,10								7.934,86
RSX	3.402,98	10.160,87	7.000,06	8.081,80	9.923,91	4.365,60	3.570,34	686,05	4.150,32
RSN	2.615,94	7.175,39	4.059,39	6.039,02	8.884,28	4.077,28	2.837,01	356,86	3.048,10
NTS	6,72	20,59	8,68	6,12	13,61	16,60	26,28	10,81	9,68
LMU									
NKH			5,02		2,49				
PNN	141,35	498,40	578,27	250,67	446,10	163,05	271,23	213,58	204,71
CQP		13,47				16,75		17,37	
CAN							2,43	0,13	
SKK									
SKN									
TMD		0,41	2,61		0,49			7,08	
SKC		3,28						0,28	
SKS		40,00							
SKX		6,25						1,92	
DHT	34,16	229,17	385,78	118,60	168,60	73,03	121,18	64,43	33,78
DGT	24,85	61,69	74,38	52,41	55,94	43,15	35,35	37,66	20,21
DTL	0,30	120,94	275,44	54,88	5,22	9,32	3,57	8,29	3,40
DVH		0,23							
DYT	0,22	0,19	0,72	0,30	0,16	0,24	0,22	0,28	0,25
DGD	1,51	3,31	4,88	1,85	2,96	2,27	2,79	2,86	1,98
DTT	0,20	0,79	1,81	1,54	0,58	2,75	1,09	2,23	0,57
DNL	0,07	26,14	0,84	0,72	91,45	0,02	57,93	0,02	0,26
DBV	0,01		0,05	0,03	0,01	0,02	0,01	0,05	0,02
DDT								5,96	
DRA			3,00					0,51	
TON									
NTD	7,00	15,88	24,60	6,86	12,14	15,26	19,80	5,56	7,09
DCH			0,06		0,13		0,42	1,00	
DDL						3,00			
DSH	0,53	0,71	0,68	0,41	1,67	1,05	0,92	0,38	0,69
DKV									
ONT	22,06	68,22	48,68	24,36	84,96	31,25	33,80	66,17	29,12
ODT									
TSC	0,37	0,81	0,23	0,55	0,27	0,38	0,37	0,68	0,63
DTS		0,06	0,90		0,84		0,35		
DNG									
TIN				0,01			0,21	0,76	
SON	84,24	136,01	139,39	106,74	189,26	37,59	111,96	54,38	140,49
MNC									
PNK									
CSD	0,31	94,90	65,91	8,38	107,20	5,33	10,50	6,78	0,07

2.2. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính		
				TT Tân Lạc	Châu Bình	Châu Bính
1	Đất nông nghiệp	NNP	585,46	20,51	227,07	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	78,81	1,11	24,37	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>72,66</i>	<i>0,21</i>	<i>20,92</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	124,42	2,90	33,87	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	63,80	16,50	26,40	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	9,25		8,00	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	301,11		129,66	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	8,07		4,77	
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH				
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	123,84		28,25	
2.1	Đất quốc phòng	CQP				
2.2	Đất an ninh	CAN				
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN				
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD				
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC				
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	28,06		18,45	
-	Đất giao thông	DGT	24,04		15,45	
-	Đất thủy lợi	DTL	1,00		1,00	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH				
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT				
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD				
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT				
-	Đất công trình năng lượng	DNL				
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV				
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT				
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA				
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON				
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	3,02		2,00	
-	Đất chợ	DCH				
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,16			
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV				
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	22,25		1,9	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT				
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,14		0,12	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS				
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN				
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	73,23		7,78	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC				
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				

2.3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				TT Tân Lạc	Châu Bình	Châu Bính	Châu Hoàn
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	654,49	21,72	242,09	0,82	0,30
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	78,81	1,11	24,37		
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	72,66	0,21	20,92		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	134,96	3,54	36,87		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	70,75	17,07	28,70		0,30
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	9,25		8,00		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	350,83		139,38		
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	9,89		4,77	0,82	
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN					
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp						
	Trong đó:						
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN					
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP					
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS					
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU					
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS					
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU					
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)					
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)					
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)					
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR^a</i>					
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	13,08		13,08		

2.4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính		
				TT Tân Lạc	Châu Bình	Châu Bính
1	Đất nông nghiệp	NNP				
1.1	Đất trồng lúa	LUA				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK				
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN				
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX				
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS				
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH				
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6,63	0,58	5,45	
2.1	Đất quốc phòng	CQP				
2.2	Đất an ninh	CAN				
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN				
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,58	0,58		
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC				
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	6,05		5,45	
-	Đất giao thông	DGT				
-	Đất thủy lợi	DTL	6,05		5,45	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH				
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT				
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD				
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT				
-	Đất công trình năng lượng	DNL				
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV				
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT				
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA				
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON				
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD				
-	Đất chợ	DCH				
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH				
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV				
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT				
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT				
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC				
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS				
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN				
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON				
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC				
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				

Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
	Châu Hoàn	Châu Hạnh	Châu Hội	Châu Nga	Châu Phong	Châu Thuận	Châu Thắng	Châu Tiến	Diên Lâm
<i>NNP</i>									
LUA									
HNK									
CLN									
RPH									
RDD									
RSX									
<i>RSN</i>									
NTS									
LMU									
NKH									
<i>PNN</i>				0,60					
CQP									
CAN									
SKK									
SKN									
TMD									
SKC									
SKS									
SKX									
DHT				0,60					
DGT									
DTL				0,60					
DVH									
DYT									
DGD									
DTT									
DNL									
DBV									
DDT									
DRA									
TON									
NTD									
DCH									
DDL									
DSH									
DKV									
ONT									
ODT									
TSC									
DTS									
DNG									
TIN									
SON									
MNC									
PNK									

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Quỳnh Châu có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, kế hoạch sử dụng đất năm đầu của huyện Quỳnh Châu theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch đến năm 2030, kế hoạch sử dụng đất hàng năm của huyện Quỳnh Châu đã được duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở, thủ trưởng các cơ quan thuộc UBND tỉnh, Chủ tịch UBND huyện Quỳnh Châu chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT UBND tỉnh;
- Các PCT UBND tỉnh
- Các PVP UBND tỉnh;
- Lưu VT, NN (X.Hùng).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Hoàng Nghĩa Hiếu